

Smart ColoRac Match

Celltac G Smart ColoRac Match giúp định vị nhanh và dễ dàng các ống mẫu bất thường cũng như các ống bị lỗi barcode thông qua việc sử dụng hệ thống rack đánh mã màu liên kết với phần mềm quản lý dữ liệu. Hệ thống Smart ColoRac Match giúp tăng cường hiệu quả phòng xét nghiệm mà không mất thêm chi phí đầu tư, không gian và công sức đào tạo. Smart ColoRac Match tối đa hóa hiệu suất và tăng cường độ chính xác của phép đo.



Celltac G MEK-9100

Tính năng:

Thiết kế nhỏ gọn và dễ dàng sử dụng
Khả năng đo với thể tích mẫu nhỏ
Đèn hiển thị trạng thái
Ngay màu liên tục
Phương pháp lọc ống: bóc phim sau vật
Cơ chế chạy cấp cứu / thời gian
Công nghệ DynoScan Flow
Công nghệ DynoScan Laser
Smart ColoRac Match
Điều khiển từ xa với màn hình cảm ứng
Hệ thống quản lý chất lượng QC và báo động
Màn hình hiển thị màu LCD 10.4 inch
3 chế độ đo pha loãng khác nhau
Tự động kiểm tra mức huyết sắc tố và tiểu kim
Chương trình quản lý QC: I & J / Westgard Multi rule / XBar(Sigma) management
Bảo mật bằng mật khẩu
Kết nối mạng: RS232 / USB (Handy barcode, printer) / Handy barcode reader / Printer / LAN / HL7

Thông số vật lý:

Kích thước và trọng lượng:
Kích thước: 675 W x 589 D x 576 H mm
Trọng lượng: 66 kg
Nguồn điện:
• Điện áp: AC 100 to 240 V ± 10% AC, 50/60 Hz
• Công suất: max 330 VA
Đèn led: 5508
Thông số đo:
WBC, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-CV, RDW-SD, PCT, MPV, PDW, P-LCR, NE, NE%, LY, LY%, MO, MO%, EO, EO%, BA, BA%, PLCC, Wntner Index, RDW-I, ISW, ISF, Sarcosy, Sarcosy, Sarcosy, Sarcosy
[1] RUCO parameters [1] thông số sinh học cầu
Tốc độ đo:
• Chế độ đo tự động và thời gian: từ 60 đến 90 mẫu/ph
Khả năng lưu trữ: 10.000 kết quả công bố thí
TM tích máu: • CIRC: 225 µl
• Phả bằng thuốc: 20 µl
Định dạng barcode:
Indusaid P, S, TP, JAN/EAN/UPC, NW-7, CODE 3, CODE 93, CODE 128

Công nghệ và phương pháp đo:

- WBC, RBC, PLT: Trích tương phân (Công nghệ DynoScan Flow)
- HGB: Phương pháp so màu (phương pháp đo M màu)
- HCT: Tính toán từ biểu đồ RBC
- Các thành phần WBC: To laser bằng ánh sáng tán xạ (Công nghệ DynoScan Laser)
- MCV, MCH, MCHC: Tính toán từ RBC, HGB and HCT
- PCT: Tính toán từ biểu đồ RT
- MPV: Tính toán từ PL and PCT
- RDW-CV, RDW-SD: Tính toán từ biểu đồ RBC
- PDW and P-LCR: Tính toán từ biểu đồ PLT
- Mq độ WBC: Tính toán từ biểu đồ tán xạ

Độ tuyến tính và độ lặp lại:

Độ lặp lại:
WBC: 2.0% hoặc thấp hơn (WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
RBC: 1.5% hoặc thấp hơn (RBC: 4.00 × 10¹²/µl hoặc hơn)
HGB: 1.5% hoặc thấp hơn
HCT: 1.5% hoặc thấp hơn
MCV: 1.0% hoặc thấp hơn
PLT: 4.0% hoặc thấp hơn (PLT: 100 × 10⁹/µl hoặc hơn)
NE%: 5.0% hoặc thấp hơn (NE%: 30.0% or more AND WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
LY%: 5.0% hoặc thấp hơn (LY%: 15.0% or more AND WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
MO%: 12.0% hoặc thấp hơn (MO%: 5.0% or more AND WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
EO%: 20.0% hoặc thấp hơn OR within ± 1.0 EO% (WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
BA%: 30.0% hoặc thấp hơn OR within ± 0.8A% (WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
NE: 8.0% hoặc thấp hơn (NE: 1.20 × 10⁹/µl hoặc hơn)
LY: 8.0% hoặc thấp hơn (LY: 0.60 × 10⁹/µl hoặc hơn)
MO: 20.0% hoặc thấp hơn (MO: 0.20 × 10⁹/µl hoặc hơn)
EO: 25.0% hoặc thấp hơn OR within ± 0.10 × 10⁹/µl (WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
BA: 30.0% hoặc thấp hơn OR within ± 0.10 × 10⁹/µl (WBC: 4.00 × 10⁹/µl hoặc hơn)
(Thông số trích lấy được theo các chỉ số hình thường)

Độ tuyến tính:

- WBC: trong khoảng ± 3.0% OR ± 0.3 × 10⁹/µl (WBC: 0.20 to 99.9 × 10⁹/µl)
- RBC: trong khoảng ± 3.0% OR ± 0.08 × 10¹²/µl (RBC: 0.02 to 8.00 × 10¹²/µl)
- HGB: trong khoảng ± 1.5% OR ± 0.2 g/dl (HGB: 0.10 to 25.0 g/dl)
- HCT: trong khoảng ± 3.0% OR ± 1.0% (HCT: 20.0 to 60.0%)
- PLT: trong khoảng ± 10.0% OR ± 20 × 10⁹/µl (PLT: 10 to 1490 × 10⁹/µl)
(Thông số trích lấy được theo các chỉ số hình thường)

Tiêu chuẩn an toàn:

- IEC 60625-1: 2014
- IEC 61010-1: 2001
- IEC 61010-2-101: 2002
- IEC 61326-2-6: 2005
- EN 55011: 2002 Group 1 Class B
- EN 60625-1: 2014
- EN 61010-2-101: 2002
- EN 61326-2-6: 2006

Tiêu chuẩn EMC:

- IEC 61326-2-6: 2005
- EN 55011: 2002 Group 1 Class B
- EN 61326-2-6: 2006

Điều kiện môi trường

- Nhiệt độ hoạt động: 15 to 30 °C (59 to 86 °F)
- Tỷ độ ẩm hoạt động: 30 to 85%
- Áp suất hoạt động: 700 to 1000 hPa

SID là nhãn hiệu của SIDAC, LLC.
Giấy phép này chỉ thể được sử dụng hoặc được chuyển nhượng mà không cần sự đồng ý trước.



NIHON KOHDEN CORPORATION
1-31-4 Nishiokichiai, Shinjuku-ku, Tokyo 161-8560, Japan
Phone +81 (3) 5996-4036 Fax +81 (3) 5996-8100
www.nihonkohden.com

Printed in Japan

Tên thiết bị y tế: Máy phân tích huyết học tự động
Chương loại: MEK-9100
Số lưu hành: 230000013/PCBB-BN
Hãng sản xuất: NIHON KOHDEN Tomioka Corporation
Nước sản xuất: Nhật Bản

Tên, địa chỉ chủ sở hữu số lưu hành: Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Trang An, Lô 83C, Số 35 đường 11 KCN Vasp Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

B398 CAT.No.85-012 1A2.9E.E

Fighting Disease with Electronics
NIHON KOHDEN

Celltac G



Nền Tảng Huyết Học Toàn Diện:

- Lên tới 90 mẫu/h
- 33 thông số đo
- Khả năng đo với thể tích mẫu nhỏ
- Nạp mẫu liên tục thông qua hệ thống rack chứa được tới đa 7 rack (10 ống máu/rack)
- Chế độ chạy Thủ công / Cấp cứu
- Công nghệ Laser scatter + flow cytometry
- Tích hợp bộ lọc mẫu
- Hệ thống Smart ColoRoc Match
- Điều khiển tối ưu với màn hình cảm ứng
- Quản lý hóa chất và Control theo mã vạch

Đèn hiển thị trạng thái



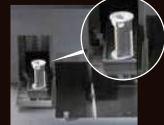
Đèn hiển thị trạng thái trên Celltac G được định vị ở mặt trước và phản ánh các trạng thái vận hành khác nhau của máy. Người sử dụng có thể dễ dàng nhận ra thời điểm cần phải thay thế hóa chất thông qua việc nhìn vào trạng thái đèn chuyển sang màu đỏ.

Lắc mẫu tối ưu



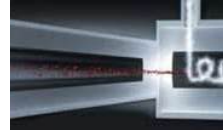
Mỗi ống mẫu được gắp từ rack mẫu và lắc nhẹ nhàng bởi cánh tay lắc mẫu. Hệ thống nạp mẫu tự động góp phần đem đến kết quả nhanh hơn với các quyết định lâm sàng và tăng hiệu suất công việc.

Chế độ STAT



Chế độ STAT và pha loãng trước phân tích các mẫu bệnh phẩm có thể tích nhỏ như các bệnh phẩm nhũ được lấy từ dải tay hoặc đầu ngón tay. Celltac G cung cấp giải pháp dựa trên nhu cầu thực sự của phòng xét nghiệm.

Sự cải tiến mang tới độ tin cậy cao



Công nghệ DynaHelix Flow điều chỉnh dòng tế bào WBC, RBC và PLT đem đến độ chính xác cao cho phép đo trở kháng thông qua việc sử dụng dòng sheath hội tụ thủy động học trước khi các tế bào đi qua khe đếm. Ngoài ra, công nghệ DynaHelix Flow giúp hạn chế việc đếm nhầm tế bào thông qua kĩ thuật DynaHelix Flow. Công nghệ mới này đem tới sự cải thiện tuyệt vời về độ chính xác và độ lặp lại cho phép đếm tế bào.



Công nghệ DynaScatter Laser trên máy Celltac G phân tích các thành phần WBC ở trạng thái sát thực. Detector thu nhận ánh sáng tán xạ được cải tiến để đem tới sự cải thiện trong phép đo ánh sáng tán xạ WBC. Chúng ta thu được thông tin về kích thước WBC từ FSS (small forward angle), thông tin về cấu trúc và độ phức tạp của tế bào từ FLS (large forward angle) và thông tin về tính cấu hóa, tính chất nhân tế bào từ SDS (side angle). Biểu đồ 3D được tính toán bởi thuật toán trên phần mềm chuyên dụng của Nihon Kohden



Celltac G đo 33 thông số trong thời gian 40 giây chỉ với 40µl máu toàn phần. Thông số mới RDWI và Mentzer Index cung cấp thông tin hỗ trợ lâm sàng hữu ích để nhận biết dấu hiệu của B-thalassemia hoặc thiếu máu thiếu sắt trong các ca bệnh thiếu máu hồng cầu nhỏ

Thông số P-LCR và P-LCC cung cấp thông tin để nhận biết dấu hiệu của tiểu cầu lớn, ngưng tập tiểu cầu hoặc sự có mặt của mảnh vỡ tế bào. Các thông số mới giúp đưa ra các quyết định lâm sàng nhanh hơn cũng như chẩn đoán chính xác hơn.

Giải pháp đơn giản hóa công việc hàng ngày của bạn



Hệ Thống Liên Tục



Hệ thống nạp mẫu liên tục trên Celltac G cho phép nâng tốc độ đo lên 90 test/h với việc đặt liên tục các rack mẫu có mẫu vào hệ thống

Truyền Dữ Liệu Liên Mạch



Hệ thống thông tin dựa trên nền HL7 của Celltac G cho phép truyền dữ liệu 2 chiều liên mạch tới hệ thống thông tin phòng xét nghiệm (LIS)

Đặt chất lượng lên hàng đầu



Quản lý hóa chất



Hệ thống quản lý hóa chất trên Celltac G khiến việc quản lý hóa chất trở nên dễ dàng. Với tính năng này, chất lượng xét nghiệm luôn được duy trì ở mức tiêu chuẩn cao



Celltac G cung cấp các bản lưu dữ liệu QC để dàng theo dõi, đáp ứng yêu cầu của phòng xét nghiệm. Ngoài ra, báo cáo quản lý hóa chất, báo cáo bảo dưỡng, báo cáo lịch sử Calib, báo cáo tự động kiểm tra hàng ngày và nhiều báo cáo, bản ghi khác được lưu ở bộ nhớ trong của máy như bằng chứng cho việc tuân thủ các yêu cầu của phòng xét nghiệm.